

NGÂN HÀNG ĐỀ THI

Môn: KINH TẾ VĨ MÔ

Số tín chỉ : 4

SỬ DỤNG CHO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

HỆ ĐẠI HỌC TỪ XA

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA KINH TẾ HỌC

1/ Ba vấn đề kinh tế : sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai sẽ áp dụng

- a** Chỉ áp dụng cho xã hội kém phát triển
- b** Cho tất cả các xã hội, trong mọi giai đoạn phát triển hay mọi chế độ chính trị
- c** Chỉ áp dụng cho xã hội tư bản chủ nghĩa
- d** Chủ yếu cho các xã hội mà nền kinh tế hoạt động theo nguyên tắc kế hoạch hoá tập trung

2/ Đường cầu hàng hoá X cho biết

- a** Bao nhiêu hàng hoá X sẽ được chi mua tại mức giá cân bằng
- b** Số lượng hàng hoá X được mọi người mua trong từng thời kỳ theo mỗi mức giá khi các nhân tố khác tác động đến cầu không đổi
- c** Số lượng hàng hoá X được cung cấp trong từng thời kỳ theo mỗi mức giá khi các nhân tố tác động đến mỗi mức giá được giữ nguyên
- d** Số tiền chi mua hàng sẽ thay đổi như thế nào khi giá của nó thay đổi

3/ Đường cung hàng hoá X cho biết

- a** Số lượng hàng hoá X được sản xuất ra tương ứng với từng mức giá trong một khoảng thời gian với các nhân tố khác ảnh hưởng tới cung không thay đổi
- b** Là lượng hàng hoá X ứng với từng mức giá
- c** Lượng cung thay đổi khi giá cả thay đổi
- d** Số lượng hàng hoá X được sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định

4/ Lượng cầu hàng biểu thị

- a** Lượng cầu hàng hoá X tỷ lệ nghịch với giá cả
- b** Là lượng hàng hoá mà người tiêu dùng mua tại mức giá cân bằng
- c** Giá cả thay đổi thì lượng cầu thay đổi
- d** Số lượng hàng hoá X được người tiêu dùng mua tại một mức giá trong một khoảng thời gian nhất định

5/ Nếu đường cầu hàng hoá X dịch chuyển sang phải, thì một cách giải thích hợp lý nhất đối với sự dịch chuyển đó là

- a** Mức giá hàng hoá X giảm xuống làm cho người tiêu dùng mua nhiều hàng hoá X hơn
- b** Vì Giá hàng hoá X tăng lên làm cho người tiêu dùng mua ít hàng hoá này hơn
- c** Thị hiếu người tiêu dùng thay đổi theo hướng họ thích hàng hoá này hơn và họ muốn mua so với trước tại mọi mức giá
- d** Về một lý do nào đó làm cho cung hàng hoá giảm xuống

6/ Đường cầu hàng hoá X dịch chuyển sang trái là do

- a** Vì lượng cung hàng X đã giảm xuống

- b Người tiêu dùng thích mua hàng hoá thay thế với sản phẩm X hơn tại mỗi một mức giá
- c Giá cả của hàng hoá X tăng lên làm cho người tiêu dùng mua ít hàng hoá này hơn so với trước
- d Vì thị hiếu người tiêu dùng đã thay đổi

7/ Sự kiện không làm dịch chuyển đường cầu về thịt bò là:

- a Thu nhập bằng tiền của người sử dụng thịt bò tăng lên
- b Một sự thay đổi về sở thích của người tiêu dùng đối với thịt bò
- c Một sự quảng cáo mạnh mẽ của những người bán sản phẩm cạnh tranh với thịt bò
- d Giá thịt bò giảm xuống



HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Km10 Đường Nguyễn Trãi, Hà Đông-Hà Tây
Tel: (04) 5541 221; Fax: (04) 5540 587
Website: <http://www.o-pit.edu.vn>; E-mail: dhdx@o-pit.edu.vn

CHƯƠNG II: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

1/ Kinh tế vĩ mô là môn khoa học nghiên cứu:

- a Các quan hệ kinh tế của các ngành trong nền kinh tế
- b Một hệ thống kinh tế thống nhất
- c Nền kinh tế với tư cách một tổng thể, một hệ thống lớn, các tổng lượng phản ánh hoạt động của một nền kinh tế tổng thể
- d Các thị trường từng ngành

2/ Kinh tế vĩ mô nghiên cứu

- a Tổng sản lượng hàng hoá và dịch vụ, Mức giá cả chung, lạm phát; tỷ lệ thất nghiệp và cán cân thanh toán; tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế
- b Tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ tăng trưởng
- c Mức giá cả chung và lạm phát
- d Tổng sản lượng hàng hoá và dịch vụ

3/ Tổng cầu hàng hoá và dịch vụ của một nước không phụ thuộc vào các quyết định của

- a Chính phủ và các hãng sản xuất
- b Các nhà cung ứng hàng hoá và dịch vụ
- c Các hộ gia đình
- d Người nước ngoài

4/ Biến số nào sau đây có thể thay đổi không gây ra sự dịch chuyển của đường tổng cầu

- a Mức giá
- b Lãi suất
- c Thuế suất
- d Kỳ vọng về lạm phát

5/ Biến số nào sau đây có thể thay đổi không gây ra sự dịch chuyển của đường tổng cung

- a Các chính sách của chính phủ thay đổi
- b Lãi suất
- c Giá cả các yếu tố đầu vào
- d Mức giá cả chung

6/ Vì đường tổng cung trong dài hạn là thẳng đứng, do đó trong dài hạn

- a Thu nhập quốc dân thực tế và mức giá được quyết định bởi tổng cầu
- b Thu nhập quốc dân thực tế và mức giá được quyết định bởi tổng cung dài hạn
- c Thu nhập quốc dân thực tế được quy định bởi tổng cung, còn mức giá được quy định bởi tổng cầu
- d Thu nhập quốc dân thực tế được quy định bởi tổng cầu, còn mức giá được quyết định bởi tổng cung

7/ Đường tổng cung thẳng đứng hàm ý rằng

- a Tăng giá sẽ khuyến khích đổi mới công nghệ và do vậy thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế
- b Không thể có được tốc độ tăng của sản lượng trong ngắn hạn lớn hơn tốc độ tăng trung bình của sản lượng trong dài hạn
- c Tăng giá sẽ không ảnh hưởng gì đến sản lượng của nền kinh tế
- d Tăng giá sẽ cho phép nền kinh tế đạt được mức sản lượng cao hơn

8/ Đường tổng cung ngắn hạn không dịch chuyển lên phía trên vì lý do sau:

- a Giá cả nguyên liệu thô thiết yếu tăng
- b Giảm năng suất lao động
- c Mức giá tăng
- d Tiền lương tăng

9/ Khi Chính phủ đánh thuế vào hàng tiêu dùng xuất khẩu

- a Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải
- b Đường tổng cầu dịch chuyển sang trái
- c Đường tổng cung dịch chuyển sang phải
- d Đường tổng cung dịch chuyển sang trái

10/ Khi Chính phủ giảm thuế đánh vào các nguyên liệu nhập khẩu thì:

- a Đường tổng cầu dịch chuyển sang trái
- b Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải
- c Đường tổng cung dịch chuyển sang phải
- d Đường tổng cung dịch chuyển sang trái

11/ Chỉ tiêu nào dưới đây được coi là quan trọng nhất để đánh giá thành tựu kinh tế của một nền kinh tế trong dài hạn

- a Tăng trưởng GNP danh nghĩa
- b Tăng trưởng GNP thực tế bình quân đầu người
- c Tăng trưởng GNP tiềm năng
- d Tăng trưởng GNP thực tế

12/ Trong mô hình AD -AS đường tổng cầu phản ánh mối quan hệ giữa

- a Thu nhập thực tế và GNP thực tế
- b Mức giá cả chung và tổng lượng cầu
- c Tổng chi tiêu thực tế và GNP thực tế
- d Mức giá chung và GNP danh nghĩa

13/ Trong mô hình AD - AS đường tổng cung phản ánh mối quan hệ giữa

- a Mức giá cả chung và tổng lượng cung
- b Mức giá cả chung và sản lượng thực tế
- c Tổng sản lượng thực tế
- d Thu nhập thực tế

14/ Chính sách tài khoá và tiền tệ thắt chặt sẽ làm cho

- a Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải
- b Đường tổng cung dịch chuyển sang phải
- c Đường tổng cung dịch chuyển sang trái
- d Đường tổng cầu dịch chuyển sang trái

15/ Chính sách tài khoá và tiền tệ mở rộng sẽ làm cho

- a Đường tổng cung dịch chuyển sang trái
- b Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải
- c Người tiêu dùng và doanh nghiệp chi tiêu ít hơn
- d Sản lượng được sản xuất ra có xu hướng giảm

16/ Trong mô hình AD -AS, sự dịch AD sang trái có thể giải thích bởi

- a Tăng chi tiêu của chính phủ
- b Giảm mức giá cả chung
- c Giảm mức lương
- d Sự bi quan của giới đầu tư

17/ Trong mô hình AD -AS, sự dịch AD sang trái có thể làm cho

- a Sản lượng tăng và tiền lương thực tế giảm
- b Sản lượng giảm và tiền lương thực tế tăng
- c Cả sản lượng và tiền lương thực tế đều giảm
- d Cả sản lượng và tiền lương thực tế đều tăng

- 18/ Trong mô hình AD - AS, sự dịch chuyển đường tổng cung lên trên sang trái có thể do:
- a Áp dụng công nghệ tiên tiến hơn
 - b Giá các yếu tố đầu vào cao hơn
 - c Tăng mức giá cả chung
 - d Tổng cầu tăng
- 19/ Khi OPEC tăng giá dầu thì
- a Thu nhập quốc dân được phân phối lại từ các nước nhập khẩu dầu sang các nước xuất khẩu dầu
 - b Tỷ lệ lạm phát ở các nước nhập khẩu dầu tăng
 - c GDP thực tế của các nước nhập khẩu dầu giảm
 - d Tỷ lệ lạm phát ở các nước nhập khẩu dầu tăng, GDP của các nước nhập khẩu dầu có xu hướng giảm và thu nhập quốc dân được phân phối lại từ các nước nhập khẩu dầu sang các nước xuất khẩu dầu
- 20/ Sự kiện nào dưới đây sẽ làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn nhưng không làm dịch chuyển đường tổng cung dài hạn
- a Sự thay đổi khối lượng tư bản
 - b Sự thay đổi tiền lương danh nghĩa
 - c Sự thay đổi công nghệ
 - d Sự thay đổi cung về lao động
- 21/ Một lý do làm cho đường tổng cầu có độ dốc âm là
- a Các hãng sẽ tăng lượng cung khi giá cả tăng
 - b Dân cư trở nên khá giả hơn khi giá cả giảm và do đó sẵn sàng mua nhiều hàng hoá hơn
 - c Giống với lý do làm cho đường cầu của một hàng hoá cá biệt có độ dốc âm
 - d Mọi người tìm thấy những hàng hoá thay thế khi giá cả của một loại hàng hoá nào đó đang tiêu dùng tăng
- 22/ Một lý do làm cho đường tổng cung có độ dốc dương là:
- a Nhu cầu của các tác nhân trong nền kinh tế tăng khi mặt bằng giá cả tăng
 - b Các doanh nghiệp sẽ bán được nhiều sản phẩm hơn khi giá cả tăng
 - c Lợi nhuận của các doanh nghiệp tăng thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất nhiều hơn
 - d Các hãng kinh doanh sẽ có xu hướng tăng sản lượng khi giá cả tăng
- 23/ Trong mô hình AD - AS sự dịch chuyển sang trái của đường AD có thể gây ra bởi:
- a Giảm chi tiêu của chính phủ
 - b Giảm thuế
 - c Tăng niềm tin của người tiêu dùng và các doanh nghiệp vào triển vọng phát triển của nền kinh tế trong tương lai
 - d Giảm mức cung tiền danh nghĩa
- 24/ Trong mô hình AD -AS sự dịch chuyển sang phải của đường AD có thể là do nguyên nhân
- a Thu nhập bình quân của dân chúng tăng lên
 - b Mức giá cả chung giảm xuống
 - c Tăng mức cung tiền doanh nghiệp
 - d Số lượng hàng hoá được sản xuất ra trong nền kinh tế nhiều hơn
- 25/ Sự dịch chuyển của đường AD trong mô hình AD -AS sang phải có thể gây ra bởi
- a Giảm thuế thu nhập
 - b Người tiêu dùng thấy rằng trong tương lai nền kinh tế sẽ gặp phải những vấn đề bất lợi
 - c Giảm chi tiêu của doanh nghiệp

d Giảm chi tiêu của chính phủ

26/ Trong mô hình AD - AS, sự giảm giá làm tăng cung tiền thực tế và tổng cầu được biểu diễn bằng

- a Sự di chuyển dọc theo đường tổng cầu xuống phía dưới
- b Sự dịch chuyển của đường tổng cầu sang phải
- c Sự dịch chuyển của đường tổng cầu sang trái
- d Giảm độ dốc của đường tổng cầu

27/ Đường tổng cung ngắn hạn được xây dựng dựa trên giả thiết

- a Mức giá cố định
- b Mức sản lượng cố định
- c Giá cả các yếu tố sản xuất cố định
- d Mức lợi nhuận cố định

28/ Độ dốc của đường tổng cung ngắn hạn có xu hướng

- a Tăng khi sản lượng tăng
- b Giảm khi sản lượng tăng
- c Tăng, không đổi hoặc giảm khi sản lượng tăng
- d Không thay đổi khi sản lượng tăng

29/ Sự phát triển của tiến bộ khoa học công nghệ sẽ làm thay đổi

- a Sẽ làm dịch chuyển cả đường tổng cung ngắn hạn và tổng cung dài hạn sang trái
- b Đường tổng cung dài hạn sang phải cò đường tổng cung ngắn hạn không đổi
- c Sẽ làm dịch chuyển cả đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn sang phải
- d Sẽ làm dịch chuyển cả đường tổng cung ngắn hạn và tổng cầu sang phải

30/ Sự gia tăng của tổng cầu không ảnh hưởng tới mức giá hàm ý rằng

- a Đường tổng cung nằm
- b Đường tổng cung thẳng đứng
- c Sản lượng lớn hơn mức sản lượng tiềm năng
- d Đường tổng cầu thẳng đứng

CHƯƠNG III: TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN

1/ Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là

- a Giá trị hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định
- b Tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một nước trong một thời kỳ nhất định
- c Tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ cuối cùng do công dân nước đó tạo ra trong một thời kỳ nhất định
- d Tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ tạo ra trên lãnh thổ của một nước trong một thời kỳ nhất định

2/ Khoản mục nào dưới đây được tính vào GDP năm nay

- a Một chiếc ô tô mới được nhập khẩu từ nước ngoài
- b Máy in được sản xuất ra trong năm được một công ty xuất bản mua
- c Một chiếc máy tính sản xuất ra năm trước năm nay mới bán được
- d Một ngôi nhà cũ được bán trong năm nay

3/ Hàng hoá trung gian được định nghĩa là hàng hoá mà chúng

- a Được mua trong năm nay nhưng sử dụng cho những năm sau
- b Được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ khác
- c Được tính trực tiếp vào GDP
- d Được bán cho người sử dụng cuối cùng

4/ Sự khác nhau giữa giá trị thị trường và chi phí nhân tố là

- a Thuế thu nhập cá nhân
- b Xuất khẩu
- c Khấu hao
- d Thuế gián thu

5/ Giả sử rằng khối lượng tư bản trong năm của một nền kinh tế tăng lên chúng ta có thể kết luận rằng

- a Khấu hao lớn hơn tổng đầu tư
- b Đầu tư ròng là một số dương
- c Khấu hao lớn hơn đầu tư ròng
- d Đầu tư ròng lớn hơn tổng đầu tư

6/ Khoản mục nào sau đây được coi là một khoản đầu tư trong hệ thống tài khoản thu nhập quốc dân

- a Mua trái phiếu Chính phủ
- b Mua 100 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán
- c Mua một ngôi nhà 100 năm tuổi ở khu di tích lịch sử
- d Một người thợ gốm mua một chiếc xe tải để trở hàng và đi dự các buổi trưng bày nghệ thuật vào cuối tuần

7/ GDP danh nghĩa

- a Là một khái niệm được sử dụng để phân biệt giữa những thay đổi của giá cả và những thay đổi của sản lượng được sản xuất ra trong một nền kinh tế
- b Được tính theo giá hiện hành của năm gốc
- c Được sử dụng để phản ánh sự thay đổi của phúc lợi kinh tế theo thời gian
- d Được tính theo giá hiện hành

8/ GDP thực tế bằng

- a GDP danh nghĩa trừ đi giá trị hàng hoá xuất khẩu
- b GDP danh nghĩa trừ đi giá trị trung gian
- c GDP danh nghĩa trừ đi khấu hao

d GDP danh nghĩa được điều chỉnh theo lạm phát

9/ GDP danh nghĩa sẽ tăng

- a Khi mức giá trung bình tăng hoặc số lượng hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra nhiều hơn
- b Chỉ khối lượng hàng hoá được sản xuất ra nhiều hơn
- c Chỉ mức giá trung bình tăng và khối lượng hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra nhiều hơn
- d Chỉ mức giá trung bình tăng

10/ Khoản mục nào sau đây không phải là một thành phần của GDP theo luồng chi phí nhân tố:

- a Thu nhập của người nông dân
- b Xuất khẩu ròng
- c Tiền công tiền lương và thu nhập của các lao động phụ khác
- d Lợi nhuận công ty

11/ Giá trị sản lượng của một hãng trừ đi chi phí về các sản phẩm trung gian được gọi là:

- a Sản xuất gián tiếp
- b Lợi nhuận ròng
- c Xuất khẩu ròng
- d Giá trị gia tăng

12/ Giá trị của hàng hoá trung gian không được tính vào GDP

- a Nhằm tránh tính nhiều lần giá trị của chúng và do vậy không phóng đại giá trị của GDP
- b Bởi chúng chỉ bán trên thị trường các nhân tố sản xuất
- c Nhằm tính những hàng hoá làm giảm phúc lợi xã hội
- d Bởi vì khó theo dõi tất cả các hàng hoá trung gian

13/ Sự chênh lệch giữa tổng đầu tư và đầu tư ròng

- a Giống như sự chênh lệch giữa GNP và GDP
- b Giống như sự khác nhau giữa GNP và thu nhập quốc dân có thể sử dụng
- c Giống như sự chênh lệch giữa xuất khẩu và xuất khẩu ròng
- d Giống như sự khác nhau giữa GNP và GDP

14/ Khi tính GDP hoặc GNP thì việc công hai khoản mục nào dưới đây là không đúng?

- a Lợi nhuận của công ty và lợi tức mà công ty nhận được khi cho vay tiền
- b Chi tiêu cho đầu tư và chi tiêu của chính phủ
- c Tiêu dùng của dân cư và chi tiêu của chính phủ
- d Chi tiêu của chính phủ với tiền lương

15/ Muốn tính GNP từ GDP chúng ta phải

- a Cộng với thu nhập ròng của dân cư trong nước kiếm được ở nước ngoài
- b Cộng với xuất khẩu ròng
- c Trừ đi thanh toán chuyển khoản của chính phủ
- d Cộng với thuế gián thu ròng

16/ Lợi nhuận của hàng Honda tạo ra ở Việt Nam sẽ được tính vào:

- a GDP của Việt Nam
- b GDP của Việt Nam và GNP của Nhật Bản
- c GNP của Nhật Bản
- d GNP của Việt Nam

17/ Muốn tính thu nhập quốc dân từ GNP, chúng ta phải khấu trừ

- a Khấu hao, thuế gián thu, lợi nhuận công ty và đóng bảo hiểm xã hội

- b Khấu hao và thuế gián thu ròng
- c Khấu hao, thuế gián thu và lợi nhuận
- d Khấu hao

18/ Khoản mục nào trong số các khoản mục dưới đây không được xếp vào cùng một nhóm với các khoản mục còn lại

- a Tiền công và tiền lương
- b Thanh toán chuyển khoản của chính phủ
- c Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản
- d Lợi nhuận của công ty

19/ Nếu thu nhập quốc dân không đổi, thu nhập có thể sử dụng tăng khi

- a Tiêu dùng giảm
- b Tiết kiệm tăng
- c Thuế thu nhập giảm
- d Tiêu dùng tăng

20/ Điều nào dưới đây không phải là cách mà các hộ gia đình sử dụng tiết kiệm của mình?

- a Cho các doanh nghiệp vay
- b Cho người nước ngoài vay
- c Đóng thuế
- d Cho chính phủ vay

21/ Câu bình luận nào về GDP sau đây là sai?

- a GDP có thể được tính bằng giá cả hiện hành và giá cả của năm gốc
- b Chỉ tính những hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra trong thời kỳ nghiên cứu
- c GDP danh nghĩa được điều chỉnh theo lạm phát là GDP thực tế
- d Các hàng hoá trung gian và hàng hoá cuối cùng đều được tính vào GDP

22/ Để tính được phần đóng góp của một doanh nghiệp vào GDP theo phương pháp giá trị gia tăng, chúng ta phải lấy giá trị tổng sản lượng của doanh nghiệp trừ đi

- a Giá trị những yếu tố đầu vào chuyển hết vào sản phẩm
- b Toàn bộ khoản lợi nhuận không chia
- c Toàn bộ thuế gián thu
- d Khấu hao

23/ Nếu bạn muốn kiểm tra xem có nhiều hàng hoá và dịch vụ được sản xuất hơn trong nền kinh tế trong năm 2004 so với năm 2003, thì bạn nên xem xét

- a GDP thực tế
- b Giá trị sản phẩm trung gian
- c GDP tính theo giá hiện hành
- d GDP danh nghĩa

24/ Câu nào dưới đây phản ánh sự khác nhau giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế

- a GDP thực tế tính theo giá cố định của năm gốc, trong khi GDP danh nghĩa được tính theo giá hiện hành
- b GDP thực tế bao gồm tất cả hàng hoá, trong khi GDP danh nghĩa bao hàm của hàng hoá và dịch vụ
- c GDP thực tế bằng GDP danh nghĩa nhân với CPI
- d GDP thực tế bằng GDP danh nghĩa trừ đi khấu hao

25/ Nếu mức giá sản xuất không thay đổi, trong khi đó giá của mọi hàng hoá đều tăng gấp đôi, khi đó

- a GDP thực tế không đổi còn GDP danh nghĩa giảm đi một nửa
- b Cả GDP thực tế và GDP danh nghĩa đều không thay đổi

- c GDP thực tế không đổi và GDP danh nghĩa tăng gấp đôi
- d GDP thực tế tăng gấp đôi con GDP danh nghĩa thì không đổi

26/ Nếu mức sản xuất không thay đổi và mọi mức giá cả đều tăng gấp đôi so với năm gốc, khi đó chỉ số điều chỉnh GDP là:

- a Chưa đủ thông tin để đánh giá
- b 50%
- c 100%
- d 200%

27/ Giả sử năm 1995 là năm cơ sở và trong thời gian qua tỷ lệ lạm phát hàng năm của Việt Nam đều mạng giá trị dương Khi đó

- a GDP thực tế lớn hơn GDP danh nghĩa
- b GDP thực tế lớn hơn GDP danh nghĩa trước năm 1995 và điều ngược lại xảy ra sau năm 1995
- c GDP thực tế nhỏ hơn GDP danh nghĩa
- d GDP thực tế nhỏ hơn GDP danh nghĩa trước năm 1995 và điều ngược lại xảy ra sau năm 1995

28/ Nếu bạn quan sát sự biến động của GDP thực tế và GDP danh nghĩa bạn nhận thấy rằng trước năm 1995, GDP thực tế lớn hơn GDP danh nghĩa, những sau năm 1995, GDP danh nghĩa lại lớn hơn GDP thực tế Tại sao lại như vậy

- a Vì năm 1995 là năm cơ sở
- b Năng suất lao động tăng mạnh sau năm 1995
- c Lạm phát giảm từ năm 1995
- d Lạm phát tăng từ năm 1995

29/ Nếu GDP danh nghĩa là 2000 tỷ đồng năm 1 và 2150 tỷ đồng năm 2 và giá cả của năm 2 cao hơn năm 1, khi đó

- a GDP thực tế năm 2 lớn hơn năm 1
- b GDP thực tế năm 1 lớn hơn năm 2
- c Chúng ta chưa đủ thông tin để kết luận chính xác khi so sánh GDP NNP hoặc GNP thực tế giữa hai năm này
- d NNP thực tế năm 1 lớn hơn năm 2

30/ Giả sử chính phủ trợ cấp cho hộ gia đình một khoản tiền là 100 triệu đồng, sau đó các hộ gia đình dùng khoản tiền này để mua thuốc y tế Khi hạch toán theo luồng hàng hoá và dịch vụ cuối cùng thì khoản chi tiêu trên sẽ được tính vào GDP

- a Đầu tư của chính phủ
- b Trợ cấp của chính phủ cho hộ gia đình
- c Chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ của chính phủ
- d Tiêu dùng của hộ gia đình

31/ Trong năm 2000 ông T đã bán chiếc xe máy với giá 20 triệu đồng Hai năm trước ông đã mua chiếc xe đó với giá 23 triệu đồng Để bán được chiếc xe này ông T đã phải trả cho môi giới 100 ngàn đồng Việc bán chiếc xe nay ông T làm GDP của năm 2000:

- a Tăng 20 triệu đồng
- b Tăng 100 ngàn đồng
- c Tăng 23 triệu đồng
- d Giảm 3 triệu đồng

32/ Giả sử người nông dân trồng lúa mỳ và bán cho người sản xuất bánh mỳ với giá 1 triệu đồng, người sản xuất bánh mỳ làm bánh mỳ và bán cho cửa hàng với giá 2 triệu đồng, và cửa hàng bán cho người tiêu dùng với giá là 3 triệu đồng các hoạt động này làm tăng GDP :

- a 6 triệu đồng

- b 1 triệu đồng
- c 2 triệu đồng
- d 3 triệu đồng

33/ Giả sử rằng GDP là 4800, tiêu dùng là 3400, xuất khẩu ròng là 120, tiết kiệm là 400 và mua hàng hoá của chính phủ là 1200, khi đó

- a đầu tư là 80
- b Thu nhập có thể sử dụng là 3800
- c Thu nhập có thể sử dụng sẽ là 3800, đầu tư là 80, thâm hụt ngân sách là 200
- d Thâm hụt ngân sách là 200

34/ Nếu một giỏ hàng hoá thị trường trị giá 200 ngàn đồng trong năm cơ sở và 450 ngàn đồng trong năm 2000, thì chỉ số giá của năm sau năm 2000 là

- a 250%
- b 300%
- c 450%
- d 225%

35/ Một giỏ hàng hoá thị trường bao gồm 3 loại hàng hoá đại diện sau đây, với năm cơ sở là năm 2000, câu bình luận nào sau đây là đúng

Hàng hoá	Giá (ngàn đồng)		Lượng	
	2000	2005	2000	2005
Gạo	0,75	1,10	100	120
Vải	1,25	2,10	300	280
Thuốc lá	2,00	3,00	200	190

- a Giá tương đối của gạo so với thuốc lá đã tăng
- b Mua cùng một giỏ hàng hoá vào năm 2000 sẽ đắt gấp 158 lần so với năm 1995
- c Từ năm 1995 tới năm 2000 giá cả của giỏ hàng hoá đã tăng 58%
- d Tất cả đều tăng như nhau

36/ Một giỏ hàng hoá thị trường bao gồm 3 loại hàng hoá đại diện sau đây, nếu sử dụng năm 2000 làm năm cơ sở thì chỉ số giá tiêu dùng năm 2005 là bao nhiêu?

Hàng hoá	Giá (ngàn đồng)		Lượng	
	2000	2005	2000	2005
Gạo	0,75	1,10	100	120
Vải	1,25	2,10	300	280
Thuốc lá	2,00	3,00	200	190

- a 100
- b 158
- c 152
- d 1340

37/ Một giỏ hàng hoá thị trường bao gồm 3 loại hàng hoá đại diện sau đây, nếu sử dụng năm 2000 làm năm cơ sở thì chỉ số giá của năm 2000 là:

Hàng hoá	Giá (ngàn đồng)		Lượng	
	2000	2005	2000	2005
Gạo	0,75	1,10	100	120
Vải	1,25	2,10	300	280
Thuốc lá	2,00	3,00	200	190

- a 100
- b 1340

- c 158
d 152

38/ Một giỏ hàng hoá thị trường bao gồm 3 loại hàng hoá đại diện sau đây, nếu sử dụng năm 2005 làm năm cơ sở thì chỉ số giá tiêu dùng của năm 2000 là:

Hàng hoá	Giá (ngàn đồng)		Lượng	
	2000	2005	2000	2005
Gạo	0,75	1,10	100	120
Vải	1,25	2,10	300	280
Thuốc lá	2,00	3,00	200	190

- a 100
b 64
c 152
d 129

39/ Một giỏ hàng hoá thị trường bao gồm 3 loại hàng hoá đại diện sau đây, nếu sử dụng năm 2005 làm năm cơ sở thì chỉ số giá của năm 2005 là:

Hàng hoá	Giá (ngàn đồng)		Lượng	
	2000	2005	2000	2005
Gạo	0,75	1,10	100	120
Vải	1,25	2,10	300	280
Thuốc lá	2,00	3,00	200	190

- a 157
b 129
c 153
d 100

40/ Nếu GDP danh nghĩa là 4410 tỷ đồng và chỉ số điều chỉnh GDP là 105, khi đó GDP thực tế là:

- a 4630
b 4200
c 4305
d 4515

41/ GDP danh nghĩa của năm gốc là 1000 tỷ đồng. Giả sử năm thứ năm mức giá chung tăng gấp 2 lần và GDP thực tế tăng 30%. Chúng ta có thể dự đoán rằng GDP danh nghĩa của năm thứ 5 sẽ là:

- a 1300 tỷ đồng
b 3000 tỷ đồng
c 2600 tỷ đồng
d 2000 tỷ đồng

42/ Cho một nền kinh tế không có khu vực chính phủ và thương mại quốc tế với những số liệu dưới đây, GDP danh nghĩa năm hiện hành là bao nhiêu?

Chỉ tiêu	Giá (ngàn đồng)		Lượng	
	Năm cơ sở	Năm hiện hành	Năm cơ sở	Năm hiện hành
Hàng hoá tiêu dùng	1,00	2,10	70000	75000
Hàng hoá đầu tư	1,00	1,80	25000	18000

- a 95000
b 93000
c 189900
d 192000

43/ Cho một nền kinh tế không có khu vực chính phủ và thương mại quốc tế với những số liệu dưới đây, GDP thực tế năm hiện hành là bao nhiêu?

Chỉ tiêu	Giá (ngàn đồng)		Lượng	
	Năm cơ sở	Năm hiện hành	Năm cơ sở	Năm hiện hành
Hàng hoá tiêu dùng	1,00	2,10	70000	75000
Hàng hoá đầu tư	1,00	1,80	25000	18000

- a** 93000
- b** 95000
- c** 189900
- d** 192000

44/ Cho một nền kinh tế không có khu vực chính phủ và thương mại quốc tế với những số liệu dưới đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa năm hiện hành và năm cơ sở là bao nhiêu?

Chỉ tiêu	Giá (ngàn đồng)		Lượng	
	Năm cơ sở	Năm hiện hành	Năm cơ sở	Năm hiện hành
Hàng hoá tiêu dùng	1,00	2,10	70000	75000
Hàng hoá đầu tư	1,00	1,80	25000	18000

- a** 98%
- b** - 98%
- c** 2%
- d** - 2%

45/ Cho bảng số liệu sau, giá trị của tổng sản phẩm quốc nội là:

Chỉ tiêu	Số lượng (giá trị)
Tiền công tiền lương và thu nhập lao động phụ	800
Thu nhập của nông dân	80
Chi tiêu chính phủ về hàng hoá và dịch vụ	240
Khấu hao tư bản	240
Tổng đầu tư tư nhân trong nước	400
Thuế thu nhập ròng (Đã trừ thanh toán chuyển khoản)	140
Thuế gián thu	120
Xuất khẩu ròng	80
Chi tiêu cho tiêu dùng	640

- a** 1280
- b** 1120
- c** 1290
- d** 1360

46/ Cho bảng số liệu sau, giá trị nào sau đây đại diện cho tổng tiết kiệm:

Chỉ tiêu	Số lượng (giá trị)
Tiền công tiền lương và thu nhập lao động phụ	800
Thu nhập của nông dân	80
Chi tiêu chính phủ về hàng hoá và dịch vụ	240
Khấu hao tư bản	240
Tổng đầu tư tư nhân trong nước	400
Thuế thu nhập ròng (Đã trừ thanh toán chuyển khoản)	140
Thuế gián thu	120
Xuất khẩu ròng	80
Chi tiêu cho tiêu dùng	640

- a** 230
- b** 140
- c** 800
- d** 460

47/ Cho bảng số liệu sau, thu nhập có thể sử dụng là bao nhiêu?

Chỉ tiêu	Số lượng (giá trị)
Tiền công tiền lương và thu nhập lao động phụ	800
Thu nhập của nông dân	80
Chi tiêu chính phủ về hàng hoá và dịch vụ	240
Khấu hao tư bản	240
Tổng đầu tư tư nhân trong nước	400
Thuế thu nhập ròng (Đã trừ thanh toán chuyển khoản)	140
Thuế gián thu	120
Xuất khẩu ròng	80
Chỉ tiêu cho tiêu dùng	640

- a** 1100
- b** 500
- c** 640
- d** 260

48/ Cho bảng số liệu sau, tổng giá trị trung gian là:

TT	Các công đoạn	Doanh thu	Giá trị đầu vào mua từ các doanh nghiệp khác
I	Khai thác quặng đồng	100	0
II	Sản xuất đồng thỏi	160	100
III	Sản xuất dây đồng	210	160
IV	Bán lẻ cho người tiêu dùng cuối cùng	300	210

- a** 70
- b** 10
- c** 00
- d** 70

49/ Cho bảng số liệu sau, quá trình chuyển hoá quặng đồng thành dây đồng và bán cho người tiêu dùng cuối cùng làm tăng thu nhập quốc dân:

TT	Các công đoạn	Doanh thu	Giá trị đầu vào mua từ các doanh nghiệp khác
I	Khai thác quặng đồng	100	0
II	Sản xuất đồng thỏi	160	100
III	Sản xuất dây đồng	210	160
IV	Bán lẻ cho người tiêu dùng cuối cùng	300	210

- a** 210
- b** 470
- c** 770
- d** 300

50/ Cho bảng số liệu sau, giá trị gia tăng được tạo ra ở công đoạn III là:

TT	Các công đoạn	Doanh thu	Giá trị đầu vào mua từ các doanh nghiệp khác
I	Khai thác quặng đồng	100	0
II	Sản xuất đồng thỏi	160	100
III	Sản xuất dây đồng	210	160
IV	Bán lẻ cho người tiêu dùng cuối cùng	300	210

- a 90
b 50
c 210
d 160

51/ Cho bảng số liệu sau, trong tổng doanh số bán ra, giá trị quặng đồng được tính

TT	Các công đoạn	Doanh thu	Giá trị đầu vào mua từ các doanh nghiệp khác
I	Khai thác quặng đồng	100	0
II	Sản xuất đồng thỏi	160	100
III	Sản xuất dây đồng	210	160
IV	Bán lẻ cho người tiêu dùng cuối cùng	300	210

- a Ba lần
b Một lần
c Hai lần
d Bốn lần

52/ Cho bảng số liệu sau, trong giá trị của sản phẩm cuối cùng, giá trị của quặng đồng được tính

TT	Các công đoạn	Doanh thu	Giá trị đầu vào mua từ các doanh nghiệp khác
I	Khai thác quặng đồng	100	0
II	Sản xuất đồng thỏi	160	100
III	Sản xuất dây đồng	210	160
IV	Bán lẻ cho người tiêu dùng cuối cùng	300	210

- a Một lần
b Bốn lần
c Hai lần
d Ba lần

CHƯƠNG IV: TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHOẢN

- 1/ Nếu thu nhập kỳ vọng của hộ gia đình tăng, trong khi các yếu tố khác không đổi thì:
- a Chính phủ sẽ tăng thuế
 - b Chi tiêu cho tiêu dùng tăng
 - c Chi tiêu cho tiêu dùng không đổi cho tới khi tăng lên của thu nhập
 - d Chi tiêu cho tiêu dùng sẽ giảm
- 2/ Tiết kiệm nhỏ hơn không khi hộ gia đình
- a Tiết kiệm nhiều hơn so với chi tiêu
 - b Tiêu dùng nhiều hơn so với thu nhập có thể sử dụng
 - c Chi tiêu nhiều hơn tiết kiệm
 - d Chi tiêu ít hơn so với thu nhập có thể sử dụng
- 3/ Xu hướng tiêu dùng cận biên được tính bằng
- a Tổng tiêu dùng chia cho tổng thu nhập có thể sử dụng
 - b Sự thay đổi của tiêu dùng chia cho tiết kiệm
 - c Sự thay đổi của tiêu dùng chia cho sự thay đổi của thu nhập có thể sử dụng
 - d Tổng tiêu dùng chia cho sự thay đổi của thu nhập
- 4/ Xu hướng tiết kiệm cận biên
- a Phải có giá trị giữa 0 và 1
 - b Phải có giá trị nhỏ hơn 0
 - c Phải có giá trị nhỏ hơn 1
 - d Phải có giá trị lớn hơn 1
- 5/ Xu hướng tiết kiệm cận biên công với
- a Xu hướng tiêu dùng cận biên bằng 0
 - b Xu hướng tiêu dùng cận biên bằng 1
 - c Xu hướng tiêu dùng bình quân bằng 1
 - d Xu hướng tiêu dùng bình quân bằng 0
- 6/ Nếu một hộ gia đình có chi tiêu cho tiêu dùng lớn hơn thu nhập khả dụng thì:
- a Xu hướng tiêu dùng cận biên lớn hơn 1
 - b Tiết kiệm bằng 0
 - c Xu hướng tiết kiệm bình quân lớn hơn 1
 - d Xu hướng tiêu dùng bình quân lớn hơn 1
- 7/ Đường tiêu dùng mô tả mối quan hệ giữa
- a Các quyết định tiêu dùng của hộ gia đình và các quyết định đầu tư của hãng
 - b Các quyết định tiêu dùng của hộ gia đình và mức thu nhập khả dụng
 - c Các quyết định tiêu dùng của hộ gia đình và mức GDP thực tế
 - d Các quyết định tiêu dùng và các quyết định tiết kiệm của hộ gia đình
- 8/ Điểm vừa đủ trên đường tiêu dùng là điểm mà tại đó
- a Tiêu dùng bằng với thu nhập có thể sử dụng
 - b Tiết kiệm của hộ gia đình bằng với đầu tư của hộ gia đình
 - c Tiêu dùng của hộ gia đình bằng với đầu tư của hộ gia đình
 - d Tiêu dùng của hộ gia đình bằng với tiết kiệm của hộ gia đình
- 9/ Yếu tố nào sau đây sẽ làm cho hộ gia đình tăng tiết kiệm
- a Thu nhập kỳ vọng trong tương lai tăng
 - b Thu nhập kỳ vọng trong tương lai
 - c Thu nhập có thể sử dụng trong hiện tại giảm
 - d Thuế ròng tăng

- 10/ Yếu tố nào sau đây có thể làm dịch chuyển đường tiêu dùng xuống dưới
- a Kỳ vọng vào thu nhập trong tương lai giảm và tài sản giảm
 - b Tài sản giảm
 - c Thu nhập thực tế giảm
 - d Kỳ vọng thu nhập trong tương lai tăng
- 11/ Độ dốc của của đường tiết kiệm bằng
- a APC
 - b $MPS = 1 - MPC$
 - c MPC
 - d APS
- 12/ Chi tiêu tự định
- a Không phụ thuộc vào mức thu nhập
 - b Luôn được quy định bởi hàm tiêu dùng
 - c Không phải là thành phần của tổng cầu
 - d Luôn phụ thuộc vào mức thu nhập
- 13/ Sự khác nhau giữa tổng sản lượng thực tế và tổng chi tiêu dự kiến
- a Giống như sự khác nhau giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng
 - b Phản ánh sự thay đổi hàng tồn kho khổng dự kiến của các doanh nghiệp
 - c Bằng với cán cân thương mại
 - d Bằng với thâm hụt ngân sách của chính phủ
- 14/ Sản lượng cân bằng đạt được khi
- a Sản lượng thực tế bằng với tiêu dùng dự kiến
 - b Sản lượng thực tế bằng với sản lượng tiềm năng
 - c Tiêu dùng bằng với tiết kiệm
 - d Cán cân ngân sách cân bằng
- 15/ Giá trị của số nhân phụ thuộc vào
- a MPS
 - b Xu hướng tiêu dùng cận biên, xu hướng nhập khẩu cận biên, thuế
 - c MPC
 - d MPM
- 16/ Nhìn chung, sự gia tăng thu nhập sẽ làm cho đầu tư tăng thêm sẽ càng lớn khi
- a MPS càng nhỏ
 - b MPM càng lớn
 - c Thuế suất càng lớn
 - d MPC càng nhỏ
- 17/ Điều nào dưới đây là ví dụ về chính sách tài khoá mở rộng
- a Tăng thuế
 - b Tăng trợ cấp
 - c Tăng chi tiêu của chính phủ
 - d Tăng chi tiêu của chính phủ và tăng trợ cấp
- 18/ Cán cân ngân sách chính phủ
- a Có liên quan đến chu kỳ kinh doanh ở một mức độ nhất định
 - b Luôn thâm hụt trong thời kỳ suy thoái
 - c Luôn thặng dư trong thời kỳ bùng nổ
 - d Sẽ cân bằng khi toàn bộ nợ của chính phủ được thanh toán

19/ Nếu chi tiêu cho tiêu dùng của hộ gia đình tăng từ 500 ngàn đồng lên tới 800 ngàn đồng, khi thu nhập có thể sử dụng tăng từ 400 ngàn đồng lên 800 ngàn đồng thì xu hướng tiêu dùng cân biên:

- a** Bằng 0,75
- b** Mang giá trị âm
- c** Bằng 1
- d** Bằng với xu hướng tiêu dùng bình quân

20/ Xét nền kinh tế giản đơn, giả sử thu nhập = 800, tiêu dùng tự định bằng = 100; xu hướng tiết kiệm cận biên = 0,3, tiêu dùng bằng

- a** 660
- b** 490
- c** 590
- d** 560

21/ Nếu hàm tiết kiệm là $S = -25 + 0,4 YD$, thì hàm tiêu dùng là

- a** $C = 25 + 0,6 YD$
- b** $C = 25 - 0,4 YD$
- c** $C = -25 + 0,4 YD$
- d** $C = 25 + 0,4 YD$

22/ Khi hàm tiêu dùng nằm dưới đường 45°, các hộ gia đình

- a** Chi tiêu tất cả lượng thu nhập tăng thêm
- b** Sẽ tiết kiệm một phần thu nhập có thể sử dụng
- c** Tiêu dùng nhiều hơn thu nhập có thể sử dụng của họ
- d** Tiết kiệm tất cả lượng thu nhập tăng thêm

23/ Điều nào dưới đây được coi là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự biến động của đầu tư

- a** Sự thay đổi lợi nhuận dự tính trong tương lai
- b** Sự thay đổi lãi suất thực tế
- c** Thu nhập quốc dân
- d** Thu nhập kỳ vọng trong tương lai của hộ gia đình

24/ Biến số nào sau đây là một yếu tố quyết định của đầu tư

- a** Thu nhập quốc dân
- b** Thu nhập có thể sử dụng
- c** Thu nhập của người nước ngoài
- d** Lợi nhuận kỳ vọng trong tương lai

25/ Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, yếu tố nào sau đây sẽ làm tăng GDP thực tế cân bằng

- a** Sự gia tăng của xuất khẩu
- b** Sự gia tăng của tiết kiệm
- c** Sự gia tăng của thuế
- d** Sự giảm xuống của đầu tư

26/ Nếu GDP thực tế không ở trạng thái cân bằng:

- a** Lạm phát sẽ quá lớn trong nền kinh tế
- b** GDP thực tế luôn có xu hướng thay đổi cho tới khi cân bằng với tổng chi tiêu dự kiến
- c** Thất nghiệp sẽ quá cao trong nền kinh tế
- d** GDP thực tế sẽ thay đổi cho tới khi đạt được trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế

- 27/** Trong nền kinh tế giản đơn khi hàm tiết kiệm nằm trên hàm đầu tư chúng ta có thể khẳng định rằng
- a** Tiết kiệm dự kiến lớn hơn đầu tư dự kiến và sản lượng sẽ giảm
 - b** Tiết kiệm thực tế lớn hơn đầu tư dự kiến và sản lượng sẽ tăng
 - c** Tiết kiệm dự kiến nhỏ hơn đầu tư dự kiến và sản lượng sẽ tăng
 - d** Tiết kiệm dự kiến nhỏ hơn đầu tư dự kiến và sản lượng sẽ giảm
- 28/** Nếu GDP thực tế nhỏ hơn tổng chi tiêu dự kiến thì:
- a** Tổng chi tiêu dự kiến sẽ tăng và GDP thực tế sẽ tăng
 - b** Tổng chi tiêu dự kiến tăng
 - c** Nhập khẩu đang quá mức
 - d** GDP thực tế tăng
- 29/** Giả sử cả thuế và chi tiêu của chính phủ đều giảm cùng một lượng. Khi đó
- a** Thu nhập quốc dân sẽ không thay đổi
 - b** Cán cân ngân sách sẽ không đổi nhưng thu nhập quốc dân sẽ tăng
 - c** Cả thu nhập quốc dân và cán cân ngân sách sẽ không đổi
 - d** Cán cân ngân sách sẽ không đổi, nhưng thu nhập quốc dân sẽ giảm
- 30/** Trong mô hình nền kinh tế giản đơn, đầu tư tăng 10 sẽ làm cho sản lượng tăng 50, nếu:
- a** Nếu sự thay đổi của tiêu dùng chia cho sự thay đổi thu nhập bằng $5/4$
 - b** $MPC = 1/5$
 - c** Tỷ lệ thu nhập so với đầu tư là $4/5$
 - d** $MPS = 1/5$
- 31/** Lý do mà sự gia tăng của chi tiêu tự định dẫn đến sự gia tăng lớn hơn của thu nhập cân bằng là:
- a** Khi sản lượng tăng làm cho giá cả tăng và điều này làm cho sản lượng tiếp tục tăng
 - b** Khi sản lượng tăng, dân cư giảm tiết kiệm và do đó làm cho tiêu dùng tăng, tổng cầu tăng
 - c** Khi các doanh nghiệp tăng sản lượng để đáp ứng nhu cầu, điều này đến lượt nó sẽ làm tăng tiêu dùng
 - d** Số nhân tăng lên cùng với sự gia tăng của chi tiêu tự định
- 32/** Trong nền kinh tế đóng với thuế độc lập với thu nhập, nếu $MPS = 0,25$ Giá trị của số nhân thuế sẽ là
- a** - 4,0
 - b** - 1,5
 - c** - 3,0
 - d** - 0,75
- 33/** Giả sử chi tiêu của chính phủ sẽ không nhất thiết phải làm giảm thu nhập quốc dân nếu có sự gia tăng của:
- a** Thuế
 - b** Đầu tư và xuất khẩu
 - c** Đầu tư
 - d** Xuất khẩu
- 34/** Nếu một nền kinh tế mở ở trạng thái cân bằng và nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu, điều nào dưới đây sẽ đúng?
- a** Đầu tư cộng chi tiêu chính phủ lớn hơn tiết kiệm cộng thuế
 - b** Thuế lớn hơn chi tiêu của chính phủ
 - c** Tiết kiệm lớn hơn đầu tư
 - d** Thuế nhỏ hơn chi tiêu của chính phủ

35/ Giả sử thuế là tự định và xu hướng tiêu dùng cận biên của các hộ gia đình là 0,8 Nếu chính phủ tăng chi tiêu 10 tỷ đồng mà không làm thay đổi tổng cầu, thì số thu về thuế cần thiết phải tăng một lượng là:

- a 12,5 tỷ đồng
- b 10 tỷ đồng
- c Nhỏ hơn 10 tỷ đồng
- d Bằng không

36/ Yếu tố nào dưới đây được coi là nhân tố ổn định tự động của nền kinh tế

- a Xuất khẩu
- b Thuế thu nhập lũy tiến và trợ cấp thất nghiệp
- c Đầu tư
- d Thuế thu nhập tích lũy

37/ Thâm hụt ngân sách phát sinh ngay cả khi nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng nhân công được gọi là

- a Thâm hụt cơ cấu
- b Thâm hụt thực tế
- c Thâm hụt chu kỳ
- d Thâm hụt dự kiến

38/ Giả sử ngân sách cơ cấu thăng dư, nhưng ngân sách thực tế bị thâm hụt Chúng ta có thể kết luận điều gì?

- a Nền kinh tế đang ở trong thời kỳ bùng nổ
- b Nền kinh tế đang ở trong thời kỳ suy thoái và chính phủ đang thực hiện chính sách tài khoá chặt
- c Các cân thương mại thăng dư
- d Tiết kiệm lớn hơn đầu tư

39/ Chính phủ có thể khắc phục thâm hụt ngân sách cơ cấu bằng cách

- a Khuyến khích đầu tư tư nhân
- b Tăng chi tiêu chính phủ do đó sản lượng và tổng thu nhập của chính phủ sẽ tăng
- c Tăng trợ cấp thất nghiệp nhằm khuyến khích tiêu dùng của các hộ gia đình
- d Thực hiện biện pháp thắt chặt chi tiêu và tăng thuế

40/ Cho bảng số liệu sau, khi $S = 0$ thu nhập có thể sử dụng là bao nhiêu

Thu nhập có thể sử dụng – Y_D (ngàn đồng)	Tiêu dùng – C (ngàn đồng)
325	325
400	375
475	425
550	475
625	525

- a 400
- b 550
- c 475
- d 325

41/ Cho bảng số liệu sau, xu hướng tiêu dùng cận biên bằng bao nhiêu

Thu nhập có thể sử dụng – Y_D (ngàn đồng)	Tiêu dùng – C (ngàn đồng)
325	325
400	375
475	425
550	475
625	525

- a 0,75
- b 0,25
- c 0,67
- d 0,34

42/ Cho bảng số liệu sau, xu hướng tiết kiệm cận biên là bao nhiêu?

Thu nhập có thể sử dụng – Y_D (ngàn đồng)	Tiêu dùng – C (ngàn đồng)
325	325
400	375
475	425
550	475
625	525

- a 0,27
- b 0,67
- c 0,25
- d 0,33

43/ Cho bảng số liệu sau, tiết kiệm bằng 75 ngàn đồng thì thu nhập có thể sử dụng là bao nhiêu?

Thu nhập có thể sử dụng – Y_D (ngàn đồng)	Tiêu dùng – C (ngàn đồng)
325	325
400	375
475	425
550	475
625	525

- a 475
- b 575
- c 550
- d 525

44/ Cho bảng số liệu sau, phương trình nào dưới đây biểu diễn đúng nhất hàm tiêu dùng

Thu nhập (Y) tỷ đồng	360	370	380	390	400	410	420
Tiêu dùng (C) tỷ đồng	334	343	352	361	370	379	388

- a $C = 38 + 0,9Y$
- b $C = 10 + 0,9Y$
- c $C = 20 + 0,7Y$
- d $C = 45 + 0,9Y$

45/ Cho bảng số liệu sau, xét nền kinh tế giản đơn Nếu đầu tư là 30 tỷ, mức cân bằng của thu nhập sẽ là

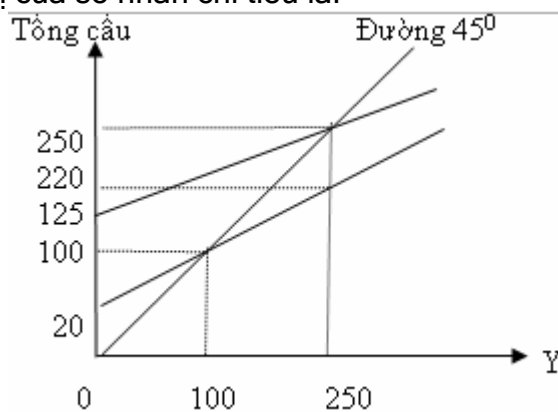
Thu nhập (Y) tỷ đồng	360	370	380	390	400	410	420
Tiêu dùng (C) tỷ đồng	334	343	352	361	370	379	388

- a 390 tỷ đồng
- b 370 tỷ đồng
- c 410 tỷ đồng
- d 400 tỷ đồng

46/ Nếu xuất khẩu là $X = 400$, và hàm nhập khẩu là $IM = 100 + 0,4Y$, hàm xuất khẩu ròng là

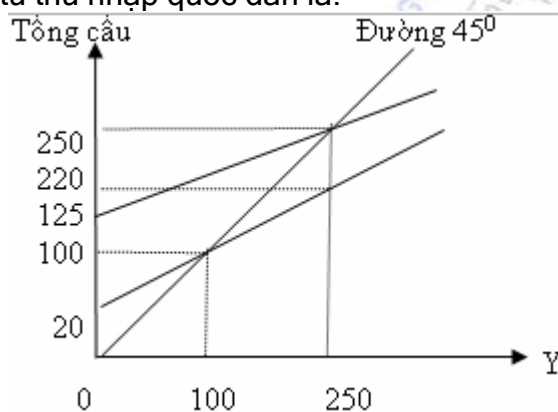
- a $NX = 300 + 0,6Y$
- b $NX = 300 - 0,4Y$
- c $NX = 300 + 0,4Y$
- d $NX = 500 + 0,4Y$

47/ Theo hình bên, giá trị của số nhân chi tiêu là:



- a 0,25
- b 1,6
- c 2,00
- d 1,00

48/ Theo hình bên, MPC từ thu nhập quốc dân là:



- a 0,25
- b 1,0
- c 0,8
- d 0,5

49/ Nếu xu hướng tiêu dùng cận biên bằng 0,8, thuế suất bằng 0,2 và xu hướng nhập khẩu cận biên bằng 0,3, thì khi xuất khẩu tăng thêm 66 tỷ đồng, thì sản lượng cân bằng của nền kinh tế sẽ tăng thêm

- a 16 tỷ đồng
- b 66 tỷ đồng
- c 120 tỷ đồng
- d 100 tỷ đồng

50/ Giả sử thuế là cố định Nếu hàm tiêu dùng là $C = 400 + (\frac{3}{4})YD$, ảnh hưởng của việc tăng trợ cấp chính phủ 200 đến mức sản lượng cân bằng là bao nhiêu?

- a Thu nhập sẽ tăng 200
- b Thu nhập sẽ tăng 350
- c Thu nhập sẽ tăng 800
- d Thu nhập sẽ tăng 600

51/ Giả sử đầu tư tăng 500 và xuất khẩu tăng 1300 Với MPC từ thu nhập quốc dân là $\frac{4}{5}$ và $MPM = \frac{1}{20}$, thu nhập quốc dân sẽ tăng

- a 9000
- b 3000
- c 7200
- d 1800

CHƯƠNG V: TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

1/ Tiền là:

- a Là những đồng tiền giấy trong tay công chúng, các khoản tiền gửi có thể viết séc tại các ngân hàng thương mại, một loại tài sản có thể sử dụng để thực hiện các giao dịch và là phương tiện bảo tồn giá trị và đơn vị tính toán
- b Một loại tài sản có thể sử dụng để thực hiện các giao dịch
- c Những đồng tiền giấy trong tay công chúng
- d Các khoản tiền gửi có thể viết Séc

2/ Chức năng bảo tồn giá trị của tiền có thể được mô tả một cách cụ thể là

- a Một thước đo quy ước để định giá cả
- b Phương tiện có hiệu quả trong việc ký kết các hợp đồng dài hạn
- c Sự đảm bảo cho sự trùng hợp ngẫu nhiên về nhu cầu
- d Một phương tiện có thể được giữ lại và sau đó đem trao đổi với hàng hoá khác

3/ Khoản mục nào dưới đây thuộc M2, nhưng không thuộc M1?

- a Tiền gửi tiết kiệm cá nhân tại các ngân hàng thương mại và tiền gửi tiết kiệm cá nhân tại các tổ chức chức tín dụng nông thôn
- b Tiền mặt
- c Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng
- d Tiền gửi có thể viết séc tư nhân tại các ngân hàng thương mại

4/ Sự cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc do ngân hàng trung ương quy định sẽ:

- a Dẫn tới cho vay được ít hơn và cung tiền giảm đi
- b Dẫn tới mở rộng các khoản tiền gửi và cho vay
- c Dẫn tới cho vay được nhiều hơn và dự trữ thực tế của ngân hàng thương mại giảm đi
- d Không tác động đến các ngân hàng thương mại không có dự trữ thừa

5/ Nếu tất cả các ngân hàng thương mại đều không cho vay số tiền huy động được, thì số nhân tiền sẽ là:

- a 100,0
- b 1,0
- c 0,0
- d 10,0

6/ Giá trị số nhân tiền tăng khi :

- a Khi Lãi suất chiết khấu giảm
- b Khi các ngân hàng cho vay nhiều hơn và dự trữ ít hơn
- c Khi các ngân hàng cho vay ít hơn và dự trữ nhiều lên
- d Khi tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng

7/ Hoạt động thị trường mở

- a Liên quan đến ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại vay tiền
- b Liên quan đến việc ngân hàng trung ương mua bán trái phiếu chính phủ
- c Có thể làm thay đổi lượng tiền gửi ở các ngân hàng thương mại, nhưng không làm thay đổi lượng cung tiền
- d Liên quan đến việc ngân hàng trung ương mua bán trái phiếu của công ty

8/ Chức năng nào dưới đây không phải là chức năng của ngân hàng trung ương

- a Hoạt động để thu lợi nhuận
- b Điều chỉnh lượng cung tiền
- c Đóng vai trò là người cho vay cuối cùng đối với các ngân hàng thương mại
- d Điều chỉnh lãi suất thị trường

- 9/ Việc ngân hàng trung ương mua trái phiếu của chính phủ sẽ
- a Làm tăng dự trữ và do đó mở rộng các khoản tiền cho vay của các ngân hàng thương mại
 - b Làm cho dự trữ của các ngân hàng thương mại giảm
 - c Giảm nguồn tín dụng trong nền kinh tế
 - d Là công cụ tốt để chống lạm phát
- 10/ Chi phí cơ hội của việc giữ tiền là
- a Lãi suất danh nghĩa
 - b Tỷ lệ lạm phát
 - c Tiền mặt không được trả lãi
 - d Lãi suất thực tế
- 11/ Động cơ chủ yếu của mọi người giữ tiền là
- a Để đầu cơ
 - b Để giao dịch
 - c Vì thu nhập từ lãi suất
 - d Để dự phòng
- 12/ Khi các yếu tố khác không đổi, mức giá tăng lên gấp hai lần có nghĩa là:
- a Cung tiền thực tế tăng gấp đôi
 - b Cầu tiền thực tế tăng gấp đôi
 - c Cung tiền danh nghĩa tăng gấp đôi
 - d Cầu tiền danh nghĩa tăng gấp đôi
- 13/ Giá trái phiếu
- a Có quan hệ tỷ lệ nghịch với giá của trái phiếu
 - b Có quan hệ tỷ lệ thuận với sự thay đổi của lãi suất
 - c Không chịu ảnh hưởng nào của cầu tiền đầu cơ
 - d Có quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất
- 14/ Cân bằng thị trường tiền tệ xuất hiện khi
- a Tỷ giá hối đoái cố định
 - b Cung tiền bằng với cầu tiền
 - c Lãi suất không thay đổi
 - d GDP thực tế không thay đổi
- 15/ Nhân tố nào sau đây không xác định vị trí của đường cung tiền thực tế
- a Quyết định chính sách của ngân hàng trung ương
 - b Quyết định cho vay của các ngân hàng thương mại
 - c Mức giá
 - d Lãi suất
- 16/ Với các yếu tố khác không đổi, cầu về tiền thực tế lớn hơn khi
- a Lãi suất thấp hơn
 - b Mức giá cao hơn
 - c Chi phí cơ hội của việc giữ tiền thấp hơn và lãi suất thấp hơn
 - d Lãi suất cao hơn
- 17/ Nếu ngân hàng trung ương giảm mức cung tiền và chính phủ muốn duy trì tổng cầu ở mức ban đầu, chính phủ cần:
- a Yêu cầu ngân hàng trung ương bán trái phiếu trên thị trường mở
 - b Giảm chi tiêu của chính phủ
 - c Tăng thuế

d Giảm thuế

18/ Giả sử đầu tư hoàn toàn không nhạy cảm với lãi suất Khi đó

- a Lãi suất không thể giảm bởi sự tác động của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ
- b Nền kinh tế không thể bị tác động bởi chính sách tài khoá hoặc chính sách tiền tệ
- c Chính sách tài khoá sẽ rất hiệu quả trong việc kiểm soát tổng cầu
- d Chính sách tài khoá hoàn toàn không có hiệu quả trong việc kiểm soát tổng cầu

19/ Một người chuyển 1000 ngàn đồng từ tài khoản tiết kiệm sang tài khoản tiền gửi có thể viết séc, khi đó

- a M1 và M2 đều giảm
- b M1 giảm còn M2 Tăng lên
- c M1 và M2 tăng lên
- d M1 tăng, còn M2 không thay đổi

20/ Một ngân hàng có thể tạo ra tiền bằng cách

- a Cho vay khoản dự trữ thừa
- b Phát hành nhiều séc
- c Bán chứng khoán của nó
- d Tăng mức dự trữ

21/ Nhân tố nào sau đây không gây ảnh hưởng tới lượng tiền cơ sở

- a Một ngân hàng thương mại chuyển số trái phiếu chính phủ mà họ đang giữ vào tài khoản tiền gửi của họ ở ngân hàng trung ương
- b Một ngân hàng thương mại chuyển số tiền mặt nằm trong két của họ vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng
- c Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ từ công chúng chứ không phải từ ngân hàng thương mại
- d Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ của một ngân hàng thương mại

22/ Biện pháp tài trợ cho tăng chi tiêu chính phủ nào dưới đây sẽ làm tăng cung tiền mạnh nhất

- a Chính phủ tăng thuế
- b Chính phủ bán trái phiếu cho công chúng
- c Chính phủ bán trái phiếu cho ngân hàng trung ương
- d Chính phủ bán trái phiếu cho các ngân hàng thương mại

23/ Dưới đây là ba kênh mà ngân hàng trung ương có thể sử dụng để giảm cung tiền

- a Bán trái phiếu chính phủ, tăng sự trữ bắt buộc và tăng lãi suất chiết khấu
- b Bán trái phiếu chính phủ, tăng dự trữ bắt buộc và giảm lãi suất chiết khấu
- c Bán trái phiếu chính phủ, giảm dự trữ bắt buộc, và giảm lãi suất chiết khấu
- d Bán trái phiếu chính phủ, giảm dự trữ bắt buộc và tăng lãi suất chiết khấu

24/ Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát mạnh nhất đối với:

- a Khối lượng tiền mạnh
- b Cung tiền
- c Số nhân tiền
- d Khối lượng dự trữ thừa mà các ngân hàng thương mại nắm giữ

25/ Một vấn đề mà ngân hàng trung ương phải đối phó khi thực hiện chính sách tiền tệ là:

- a Có thể dự đoán được số nhân nhưng không kiểm soát được lượng tiền mạnh
- b Không thể kiểm soát được số nhân tiền
- c Chỉ có thể kiểm soát được lượng tiền mạnh một cách gián tiếp

- d Kiểm soát được lượng tiền mạnh nhưng không thể luôn dự đoán chính xác số nhân tiền

26/ Quá trình mở rộng tiền tệ còn có thể tiếp tục cho đến khi

- a Không còn dự trữ bắt buộc
- b Không còn dự trữ thừa
- c Ngân hàng trung ương bãi bỏ về dự trữ thừa
- d Lãi suất thị trường thấp hơn lãi suất chiết khấu

27/ Nếu các ngân hàng thương mại muốn giữ 3% tiền gửi dưới dạng dự trữ và dân cư muốn giữ tiền mặt bằng 10% so với tiền gửi ngân hàng có thể viết séc thì số nhân tiền sẽ là:

- a 11,0
- b 10,0
- c 36,7
- d 8,5

28/ Giả sử tiền mặt so với tiền gửi là 0,2 và tỷ lệ dự trữ so với tiền gửi là 0,1. Nếu muốn tăng cung tiền 1 tỷ đồng thông qua hoạt động của thị trường mở, ngân hàng trung ương phải

- a Mua 167 triệu trái phiếu chính phủ
- b Mua 250 triệu trái phiếu chính phủ
- c Bán 167 triệu trái phiếu chính phủ
- d Bán 250 triệu trái phiếu chính phủ

29/ Sự kiện nào dưới đây mô tả đúng nhất kết quả của hoạt động thị trường mở nhằm thu hẹp tổng cầu

- a Ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ làm giảm dự trữ của các ngân hàng thương mại, làm tăng khả năng cho vay và làm tăng mức cung tiền
- b Ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ làm giảm dự trữ của các ngân hàng thương mại, làm giảm khả năng cho vay và làm giảm mức cung tiền
- c Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ làm giảm dự trữ của các ngân hàng thương mại, làm tăng khả năng cho vay và làm giảm mức cung tiền
- d Ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ làm giảm dự trữ của các ngân hàng thương mại, làm tăng khả năng cho vay và làm giảm mức cung tiền

30/ Nếu GDP thực tế tăng lên, đường cầu tiền thực tế sẽ dịch chuyển sang

- a Trái và lãi suất sẽ giảm đi
- b Trái và lãi suất sẽ tăng lên
- c Phải và lãi suất không thay đổi
- d Phải và lãi suất sẽ tăng lên

31/ Với các yếu tố khác không đổi, cầu về tiền thực tế lớn hơn khi

- a Chi phí cơ hội của việc giữ tiền thấp hơn và lãi suất thấp hơn
- b Mức giá cao hơn
- c Lãi suất thấp hơn
- d Lãi suất cao hơn

32/ Nếu các hộ gia đình và các doanh nghiệp nhận thấy rằng khối lượng tiền họ đang giữ ít hơn mức cần thiết, họ sẽ:

- a Mua tài sản tài chính, giá trái phiếu giảm và lãi suất tăng
- b Mua tài sản tài chính, giá trái phiếu tăng, và lãi suất giảm
- c Bán tài sản tài chính, giá trái phiếu tăng và lãi suất giảm
- d Bán tài sản tài chính, giá trái phiếu giảm và lãi suất tăng

33/ Đường thể hiện sự phối hợp sản lượng thực tế và lãi suất mà tại đó tổng chi tiêu dự kiến bằng sản lượng thực tế được gọi là :

- a Đường LM
- b Đường cầu về đầu tư
- c Đường IS
- d Đường tổng cầu

34/ Đường thể hiện sự phối hợp giữa GDP thực tế và lãi suất mà tại đó cầu tiền bằng với cung tiền được gọi là:

- a Đường cầu về đầu tư
- b Đường LM
- c Đường IS
- d Đường cầu về tiền

35/ Trong mô hình IS-LM, nếu chi tiêu của chính phủ và thuế tăng cùng một lượng như nhau thì:

- a Thu nhập sẽ giữ nguyên vì đường IS không thay đổi
- b Thu nhập sẽ chỉ tăng nếu ngân hàng trung ương cũng tăng cung tiền
- c Cả thu nhập và lãi suất cùng tăng
- d Thu nhập cùng tăng một lượng tương ứng

36/ Khi chính phủ tăng chi tiêu và giảm cung tiền chúng ta có thể dự tính

- a Tổng cầu tăng nhưng lãi suất không thay đổi
- b Cả lãi suất và tổng cầu đều giảm
- c Tổng cầu và lãi suất đều tăng
- d Lãi suất tăng, nhưng tổng cầu có thể tăng hoặc không đổi

37/ Khi chính phủ tăng thuế và giảm cung tiền chúng ta có thể dự tính:

- a Tổng cầu tăng nhưng lãi suất không đổi
- b Cả tổng cầu và lãi suất đều giảm
- c Tổng cầu và lãi suất đều tăng
- d Tổng cầu giảm nhưng lãi suất có thể tăng, giảm hoặc không đổi

38/ Giả sử chính phủ muốn kích thích đầu tư nhưng hầu như không thay đổi thu nhập, theo bạn chính phủ cần sử dụng chính sách nào?

- a Giảm chi tiêu của chính phủ kèm với chính sách tiền tệ mở rộng
- b Giảm thuế đi kèm với chính sách tiền tệ chặt
- c Trợ cấp cho đầu tư đi kèm với chính sách tiền tệ mở rộng
- d Giảm thuế thu nhập đi kèm với chính sách tài khoá mở rộng

39/ Giả sử tiền mặt ngoài ngân hàng là 23%, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 6%, tỷ lệ dự trữ thừa là 1%, và cung tiền là 820 tỷ đồng Khối lượng tiền mạnh là:

- a 300 tỷ đồng
- b 200 tỷ đồng
- c 240 tỷ đồng
- d 120 tỷ đồng

40/ Khi tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10% và ngân hàng trung ương mua trái phiếu trị giá 100000 triệu đồng, thì mức cung tiền:

- a Tăng 1000000 triệu đồng
- b Tăng 100000 triệu đồng
- c Tăng lên bằng tích của 100000 triệu đồng với số nhân tiền
- d Không thay đổi

41/ Cho bảng số liệu sau, số nhân của tiền là

Tỷ lệ tiền mạnh ngoài hệ thống ngân hàng (s)	0,3
Tỷ lệ dự trữ thực tế (r_a)	0,12
Khối lượng tiền mạnh (H)	125

- a 3,1
- b 2,4
- c 4,2
- d 8,0

42/ Cho bảng số liệu sau, cung tiền là

Tỷ lệ tiền mạnh ngoài hệ thống ngân hàng (s)	0,3
Tỷ lệ dự trữ thực tế (r_a)	0,12
Khối lượng tiền mạnh (H)	125

- a 300
- b 280
- c 387
- d 440

43/ Ngân hàng trung ương mua 1 triệu đồng trái phiếu chính phủ. Với những điều khác không đổi, tổng dự trữ của các ngân hàng thương mại sẽ không tăng nếu chỉ tiêu nào dưới đây tăng 1 triệu đồng?

- a Tiền mặt trong tay công chúng ngoài ngân hàng
- b Tiền mà các ngân hàng tư nhân vay
- c Dự trữ thừa
- d Dự trữ vàng của ngân hàng trung ương

44/ Nếu lãi suất cao hơn mức lãi suất cân bằng, điều nào dưới đây mô tả quá trình điều chỉnh diễn ra để đạt được trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ?

- a Dân cư bán trái phiếu để làm giảm mức cung tiền làm giảm trái phiếu và giảm lãi suất đến một mức cân bằng
- b Dân cư mua trái phiếu để làm giảm mức cung tiền làm tăng giá trái phiếu và lãi suất đến mức cân bằng
- c Dân cư bán trái phiếu để giảm mức cung tiền làm tăng giá trái phiếu và làm giảm lãi suất đến mức cân bằng
- d Dân cư mua hàng hoá để giảm mức cung về tiền, làm giảm lãi suất đến mức cân bằng

45/ Trong mô hình IS-LM, chính sách tài khoá mở rộng được thể hiện bằng

- a Sự dịch chuyển sang trái của đường IS
- b Sự dịch chuyển sang trái của đường LM
- c Sự dịch chuyển sang phải của đường IS
- d Sự dịch chuyển sang phải của đường LM

46/ Trong mô hình IS - LM, chính sách tiền tệ thắt chặt được thể hiện bằng

- a Sự dịch chuyển sang trái của đường LM
- b Sự dịch chuyển sang phải của đường IS
- c Sự dịch chuyển sang phải của LM
- d Sự dịch chuyển sang trái của đường IS

47/ Sự thay đổi nào dưới đây sẽ làm thay đổi độ dốc của đường IS?

- a Thuế suất
- b Sự nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất
- c Sự nhạy cảm của tổng cầu với lãi suất
- d Xu hướng tiết kiệm cận biên

48/ Với đường IS và LM có độ dốc thông thường, chính sách tài khoá thắt chặt sẽ :

- a Dịch chuyển đường IS sang phải
- b Làm tăng lãi suất và làm giảm thu nhập
- c Làm giảm thu nhập và lãi suất
- d Dịch chuyển LM sang trái

49/ Sự thay đổi của yếu tố nào dưới đây sẽ không làm thay đổi vị trí của đường IS

- a Chi tiêu của chính phủ
- b Tiêu dùng tự định
- c Thuế
- d Lãi suất

50/ Giả sử nền kinh tế đang nằm phía trên bên trái đường LM:

- a Lãi suất sẽ tăng vì có sự cầu về tiền
- b Lãi suất sẽ giảm vì có sự dư cung về tiền
- c Lãi suất sẽ tăng vì có sự dư cung về tiền
- d Lãi suất sẽ giảm vì có sự dư cầu về tiền

51/ Tại các điểm nằm phía trên và bên phải của đường IS, điều nào dưới đây là đúng

- a Sản lượng thực tế lớn hơn tổng cầu, do đó có sự dư cung về hàng hoá
- b Sản lượng thực tế lớn hơn tổng cầu, do đó có sự dư cầu về hàng hoá
- c Tổng cầu lớn hơn sản lượng thực tế, do đó có sự dư cung về hàng hoá
- d Tổng cầu lớn hơn sản lượng thực tế do đó có sự dư cầu về hàng hoá

52/ Ảnh hưởng của chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ làm giảm sản lượng đồng thời:

- a Làm giảm lãi suất và tăng đầu tư
- b Làm tăng lãi suất và giảm đầu tư
- c Làm tăng lãi suất và tăng đầu tư
- d Làm giảm lãi suất và giảm đầu tư

53/ Quá trình nào sau đây mô tả những ảnh hưởng của chính sách tài khoá mở rộng?

- a Tổng chi tiêu tăng, GDP thực tế tăng, cầu tiền tăng, lãi suất tăng gây ra hiện tượng tháo lui đầu tư
- b Tổng cầu giảm, GDP thực tế tăng
- c Tổng chi tiêu tăng, GDP thực tế tăng, cầu tiền tăng, lãi suất giảm, GDP thực tế tiếp tục được mở rộng
- d Tổng chi tiêu tăng, GDP thực tế giảm

54/ Khi công chúng quyết định chuyển một phần thanh toán bằng tiền mặt sang sử dụng séc cá nhân sẽ có sự:

- a Dịch chuyển đường LM sang trái
- b Di chuyển cả đường IS và LM
- c Dịch chuyển đường LM sang phải
- d Di chuyển trên đường LM

55/ Kết quả cuối cùng của sự thay đổi chính sách của chính phủ là lãi suất tăng và tiêu dùng tăng, đầu tư giảm Đó là kết quả của việc áp dụng:

- a Chính sách tài khoá mở rộng
- b Chính sách tiền tệ mở rộng
- c Chính sách tài khoá chặt
- d Chính sách tiền tệ chặt

CHƯƠNG VI: TỔNG CUNG VÀ CHU KỲ KINH DOANH

- 1/ Tiền lương thực tế của người lao động phụ thuộc trực tiếp vào
 - a Giá cả của hàng hoá
 - b Thuế thu nhập
 - c Tiền lương danh nghĩa và mức giá
 - d Lợi nhuận của doanh nghiệp
- 2/ Khi giá cả tăng lên, tiền lương thực tế có xu hướng
 - a Giảm và đường cầu về lao động dịch chuyển sang phải
 - b Tăng và đường cầu về lao động dịch chuyển sang trái
 - c Giảm và cầu về lao động có xu hướng tăng lên
 - d Tăng và đường cung về lao động dịch chuyển sang trái
- 3/ Yếu tố nào sau đây sẽ làm đường cầu lao động dịch chuyển sang trái
 - a Giá cả tăng
 - b Năng suất lao động giảm
 - c Giá cả giảm
 - d Năng suất lao động tăng
- 4/ Yếu tố nào sau đây sẽ làm đường cầu lao động dịch chuyển sang bên phải
 - a Giá cả tăng chậm hơn tiền lương danh nghĩa
 - b Giá cả tăng nhanh hơn tiền lương danh nghĩa
 - c Khối lương tư bản trong nền kinh tế tăng
 - d Khối lương tư bản trong nền kinh tế giảm
- 5/ Số đơn vị sản phẩm do một đơn vị lao động mới thuê thêm tạo ra là
 - a Sản phẩm cận biên của tư bản
 - b Doanh thu cận biên của của tư bản
 - c Doanh thu cận biên của lao động
 - d Sản phẩm cận biên của lao động
- 6/ Sản phẩm cận biên của lao động có xu hướng:
 - a Không đổi vì các yếu tố đầu vào khác không đổi
 - b Giảm dần vì tổng sản lượng được tạo ra ít hơn khi các hãng thuê thêm lao động
 - c Tăng dần vì tổng sản lượng được tạo ra nhiều hơn khi các hãng thuê thêm lao động
 - d Giảm dần vì lượng sản phẩm được tạo ra bởi một lao động thuê thêm có xu hướng ngày càng giảm trong điều kiện các yếu tố đầu vào khác không đổi
- 7/ Giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái toàn dụng nhân công với đường tổng cung ngắn hạn có độ dốc dương, sự dịch chuyển sang phải của đường tổng cầu sẽ làm tăng
 - a Tỷ lệ thất nghiệp và sản lượng
 - b Tỷ lệ thất nghiệp, mức giá và sản lượng
 - c Sản lượng và giá cả
 - d Tỷ lệ thất nghiệp và mức giá
- 8/ Giả sử đường tổng cung có độ dốc dương, tăng chi tiêu của chính phủ sẽ làm:
 - a Không ảnh hưởng đến cung tiền thực tế
 - b Tăng mức giá
 - c Tăng mức giá, tăng cầu tiền thực tế tăng sản lượng và thay đổi cơ cấu của sản lượng
 - d Tăng cầu tiền thực tế
- 9/ Theo trường phái cổ điển đường tổng cung thẳng đứng tại các mức sản lượng tiềm năng là do:
 - a Các hãng không bao giờ sử dụng hết năng lực sản xuất

- b Tiền lương và giá cả hoàn toàn linh hoạt để bảo đảm sự cân bằng cung cầu trên tất cả các thị trường
- c Tiền lương và giá cả trong nền kinh tế hoàn toàn cứng nhắc
- d Nền kinh tế luôn tồn tại thất nghiệp không tự nguyện

10/ Đường tổng cung của Keynes khác so với đường tổng cung của các nhà kinh tế cổ điển bởi vì:

- a Keynes cho rằng thị trường lao động hoàn toàn trôi chảy và do đó trạng thái đầy đủ việc làm luôn được duy trì
- b Tiền lương danh nghĩa là linh hoạt ngay cả khi nền kinh tế đang có thất nghiệp
- c Keynes cho rằng tiền lương danh nghĩa cứng nhắc ngay cả khi nền kinh tế đang có thất nghiệp
- d Keynes chỉ quan tâm đến tổng cầu mà không quan tâm đến tổng cung

11/ Lý do mà các nhà kinh tế coi đường tổng cung theo trường phái cổ điển là đường tổng cung dài hạn và trường phái Keynes là đường tổng cung ngắn hạn là việc dựa trên:

- a Đặc điểm của hàm sản xuất trong ngắn hạn và dài hạn
- b Sự thay đổi sản phẩm cận biên của lao động
- c Tốc độ điều chỉnh của tiền lương danh nghĩa và mức giá cả trong ngắn hạn và dài hạn
- d Phản ứng của các hãng kinh doanh đối với các cú sốc

12/ Đường AS có áp lực dịch chuyển sang trái nếu:

- a Sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng
- b Giá cả các yếu tố đầu vào giảm
- c Sản lượng thực tế lớn hơn sản lượng tiềm năng
- d Năng suất lao động tăng

13/ Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến sản lượng thực tế trong dài hạn

- a Cán cân thương mại quốc tế
- b Cung về các yếu tố sản xuất
- c Mức chi tiêu của chính phủ
- d Mức cung ứng tiền tệ

14/ Nhân tố nào sau đây không làm tăng GDP trong dài hạn

- a Đầu tư mua sắm mới máy móc thiết bị
- b Công nhân được đào tạo tốt hơn
- c Tiến bộ khoa học kỹ thuật
- d Tăng mức cung tiền và đầu tư thay thế tài sản cố định

15/ Với đường tổng cung theo quan điểm của Keynes và khi cầu tiền rất nhạy cảm với lãi suất (đường LM nằm ngang), việc tăng cung tiền sẽ:

- a Không ảnh hưởng đến thu nhập, giá cả và lãi suất
- b Làm tăng thu nhập, nhưng không ảnh hưởng đến giá cả
- c Làm tăng thu nhập, giảm lãi suất nhưng không làm thay đổi giá cả
- d Làm tăng lãi suất và giá cả nhưng không ảnh hưởng đến thu nhập

16/ Với đường tổng cung theo quan điểm của Keynes và khi cầu tiền rất nhạy cảm với lãi suất, việc sử dụng chính sách tài khoá mở rộng sẽ:

- a Làm tăng thu nhập nhưng không ảnh hưởng đến giá cả và lãi suất
- b Không ảnh hưởng đến thu nhập, giá cả và lãi suất
- c Làm tăng thu nhập, giảm lãi suất nhưng không ảnh hưởng đến giá cả
- d Làm tăng lãi suất và giá cả, nhưng không ảnh hưởng đến thu nhập

17/ Trong dài hạn, giả sử mức sản lượng tiềm năng không thay đổi Nếu mức cung tiền tăng 10% thì:

- a Tiền lương danh nghĩa tăng 10%
- b Lãi suất thực tế tăng
- c Không có ảnh hưởng gì đến mức giá
- d Cung tiền thực tế tăng 10 %

18/ Giả sử nền kinh tế đạt mức toàn dụng nhân công và đường tổng cung là đường thẳng đứng, việc tăng chi tiêu chính phủ sẽ:

- a Làm thay đổi cơ cấu sản lượng vì cung tiền thực tế tăng
- b Không có ảnh hưởng gì đến cơ cấu sản lượng và cung tiền thực tế
- c Không có ảnh hưởng gì đến lãi suất và cơ cấu sản lượng
- d Sẽ làm thay đổi cơ cấu sản lượng vì lãi suất cao hơn

19/ Giả sử nền kinh tế đạt mức toàn dụng nhân công và đường tổng cung là thẳng đứng, việc tăng cung tiền danh nghĩa sẽ:

- a Làm cơ cấu sản lượng thay đổi vì cung tiền thực tế tăng
- b Làm giảm lãi suất và thay đổi cơ cấu sản lượng
- c Làm tăng sản lượng thực tế
- d Không ảnh hưởng gì đến cung tiền thực tế và cơ cấu sản lượng

CHƯƠNG VII: LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

1/ Lực lượng lao động

- a Không bao gồm những người đang tìm việc
- b Bao gồm tất cả những người có khả năng lao động
- c Không bao gồm những người tạm thời mất việc
- d Là tổng số người đang có việc làm và thất nghiệp

2/ Những người nào sau đây được coi là thất nghiệp

- a Một sinh viên đang tìm việc làm thêm
- b một người mới bỏ việc và đang nộp hồ sơ tuyển dụng vào một công ty mới
- c Một người đang tìm việc, nhưng quyết định thôi không tìm việc nữa
- d Một người đang làm việc nhưng muốn được nghỉ việc vào cuối tháng

3/ Tỷ lệ thất nghiệp được định nghĩa là

- a Số người thất nghiệp chia cho tổng số người có việc làm và thất nghiệp
- b Số người thất nghiệp chia cho số người có việc làm
- c Số người thất nghiệp chia cho tổng số dân
- d số người có việc chia cho tổng số dân số của nước đó

4/ Lý do nào sau đây làm tăng quy mô thất nghiệp trong nền kinh tế

- a Những công nhân tự ý thôi việc và không tìm kiếm công việc khác
- b Những người công nhân bị sa thải
- c Những người về hưu
- d Những sinh viên mới ra trường tìm được việc làm ngay

5/ Lý do nào sau đây làm giảm thất nghiệp trong nền kinh tế

- a Những người về hưu theo chế độ
- b Những công nhân bị sa thải
- c Những sinh viên ra trường chưa tìm được việc làm
- d Những người đang thất nghiệp và ngừng tìm kiếm việc làm mới

6/ Trợ cấp thất nghiệp có xu hướng làm tăng thất nghiệp tạm thời do:

- a Buộc công nhân phải chấp nhận ngay công việc đầu tiên mà nhận được
- b Làm giảm gánh nặng kinh tế cho những người bị thất nghiệp
- c Làm cho công nhân thất nghiệp cảm thấy cấp bách hơn trong việc tìm kiếm việc làm mới
- d Làm cho các doanh nghiệp phải thận trọng trong việc sa thải công nhân

7/ Biện pháp nào dưới đây hiệu quả trong việc giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

- a Tăng tiền lương tối thiểu
- b Trợ cấp cho các chương trình đào tạo lại và trợ cấp cho công nhân đến làm việc ở các vùng sâu vùng xa
- c Tăng trợ cấp thất nghiệp
- d Thực hiện chính sách tài khoá mở rộng

8/ Lạm phát được định nghĩa là sự tăng lên liên tục của

- a Mức giá chung
- b GDP danh nghĩa
- c Tiền lương thực tế so với tiền lương danh nghĩa
- d Giá cả của một loại hàng hoá thiết yếu

9/ Giảm phát xảy ra khi:

- a Mức giá trung bình ổn định
- b Khi mức giá của mặt hàng quan trọng giảm

- c Tỷ lệ lạm phát giảm
- d Mức giá trung bình giảm

10/ Sức mua của tiền thay đổi:

- a Phụ thuộc vào tỷ lệ thất nghiệp
- b Không phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát
- c Tỷ lệ thuận với tỷ lệ lạm phát
- d Tỷ lệ nghịch với tỷ lệ lạm phát

11/ Nếu mức giá tăng nhanh hơn thu nhập của bạn và mọi thứ khác vẫn như cũ thì mức sống của bạn sẽ:

- a Chỉ tăng khi lạm phát thấp
- b Như cũ
- c Giảm
- d Tăng

12/ Lạm phát dự kiến

- a Không gây ra những tổn hại nhiều như trong trường hợp lạm phát không được dự kiến
- b Làm cho mức giá giảm xuống theo thời gian vì mọi người điều chỉnh theo nó
- c Gây ra nhiều vấn đề phức tạp hơn so với lạm phát không dự kiến
- d Làm tăng lương ít hơn so với lạm phát không dự kiến

13/ Nếu tỷ lệ lạm phát lớn hơn lãi suất danh nghĩa, thì lãi suất thực tế sẽ

- a Nhỏ hơn không
- b Không âm
- c Lớn hơn không
- d Bằng không

14/ Giả sử trong một nước có dân số là 20 triệu người, 8 triệu người có việc làm, và 1 triệu người thất nghiệp Lực lượng lao động là bao nhiêu?

- a 20 Triệu người
- b 9 Triệu người
- c 8 Triệu người
- d 11 Triệu người

15/ Giả sử trong một nước có dân số là 20 triệu, 9 triệu người có việc làm và 1 triệu người thất nghiệp Tỷ lệ thất nghiệp là bao nhiêu?

- a 8%
- b 10%
- c 5%
- d 11%

16/ Ai trong số những người sau đây được coi là thất nghiệp chu kỳ

- a Một công nhân làm việc trong ngành thủy sản đang tìm kiếm một công việc tốt hơn ở ngành nhà đất
- b Một nhân viên văn phòng bị mất việc khi nền kinh tế lâm vào suy thoái
- c Một công nhân là việc trong ngành thép bị mất việc làm và đang hy vọng sẽ được gọi trở lại làm việc trong thời gian tới
- d Một người công nhân bị mất việc cho tới khi anh ta được đào tạo lại

17/ Ai trong số những người sau đây được coi là thất nghiệp tạm thời:

- a Một công nhân ngành thép bỏ việc và đang đi tìm một công việc tốt hơn
- b Một công nhân ngành thép quyết định ngừng làm việc để trở thành sinh viên đại học
- c Một công nhân ngành thép về hưu nghỉ chế độ
- d Một công nhân ngành thép mất việc do thay đổi về công nghệ

18/ Nếu tiền lương được quy định cao hơn mức tiền lương cân bằng trên thị trường lao động, thì nền kinh tế sẽ xuất hiện

- a Thất nghiệp chu kỳ
- b Thất nghiệp không tự nguyện
- c Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển
- d Thất nghiệp tạm thời

19/ Thị trường lao động có hiện tượng dư cầu khi

- a Mức tiền lương thực tế thấp hơn mức tiền lương cân bằng của thị trường lao động
- b Nhiều người tham gia vào lực lượng lao động hơn
- c Nhiều người thất nghiệp
- d Mức tiền lương thực tế cao hơn mức tiền lương cân bằng của thị trường lao động

20/ Thất nghiệp tự nhiên

- a Là tỷ lệ thất nghiệp tự nguyện và tại đó thị trường lao động luôn cân bằng
- b Bằng thất nghiệp chu kỳ cộng với thất nghiệp cơ cấu
- c Là mức thất nghiệp mà nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái
- d Là mức thất nghiệp khi nền kinh tế đang trong giai đoạn tăng trưởng cao

21/ Nguyên nhân nào dưới đây gây ra thất nghiệp không tự nguyện

- a thất nghiệp do các cá nhân thay đổi công việc của mình
- b Thất nghiệp tăng do sự thu hẹp của ngành dệt may và sự mở rộng của ngành công nghệ thông tin
- c Thất nghiệp tăng do tiền lương thực tế được ấn định cao hơn mức cân bằng của thị trường lao động
- d Thất nghiệp tăng do sự suy giảm của tổng cầu

22/ Mức sống giảm xảy ra khi

- a Giá cả trung bình giảm chậm hơn thu nhập danh nghĩa
- b Giá cả trung bình tăng chậm hơn thu nhập danh nghĩa
- c Sức mua của tiền giảm
- d Thu nhập danh nghĩa giảm

23/ Câu nào dưới đây là nguyên nhân lạm phát do cầu kéo?

- a Tăng Thuế giá trị gia tăng
- b Giá dầu lửa trên thế giới tăng
- c Giảm xu hướng tiêu dùng cận biên
- d Tăng chi tiêu của chính phủ bằng cách in tiền

24/ Trong trường hợp lạm phát do chi phí đẩy

- a Tỷ lệ lạm phát giảm trong khi đó tỷ lệ thất nghiệp tăng
- b Cả tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp đều tăng
- c Cả tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp đều giảm
- d Tỷ lệ thất nghiệp tăng trong khi đó tỷ lệ lạm phát giảm

25/ Cho bảng số liệu sau, tỷ lệ lạm phát lớn nhất giữa hai năm nào?

Năm	1	2	3	4	5	6
Mức	100	90	85	90	95	100

- a Năm 4 và 5
- b Năm 3 và 4
- c Năm 2 và 3
- d Năm 1 và 2

26/ Cho bảng số liệu sau, mức giá giữa hai năm nào là ổn định nhất

Năm	1	2	3	4	5	6
Mức	100	90	85	90	95	100

- a Năm 1 và 2
- b Năm 5 và 6
- c Năm 2 và 3
- d Năm 4 và 5

27/ Nếu chỉ số giá là 120 năm 1994 và tỷ lệ lạm phát giữa năm 1994 và 1995 là 10%, thì chỉ số giá của năm 1995 là:

- a 132
- b 110
- c 130
- d 144

28/ Nếu chỉ số giá là 136,5 năm 1995 và tỷ lệ lạm phát giữa năm 1994 và 1995 là 5% thì chỉ số giá của năm 1994 là:

- a 130
- b 125
- c 135
- d 105

29/ Giả sử rằng mọi người dự đoán rằng tỷ lệ lạm phát là 10% Nhưng trên thực tế chỉ là 8% Trong trường hợp này

- a Tỷ lệ lạm phát không dự kiến được là 10%
- b Tỷ lệ lạm phát dự kiến là 2%
- c Tỷ lệ lạm phát không dự kiến được là -2%
- d Tỷ lệ lạm phát không dự kiến là 8%

30/ Lạm phát không được dự kiến trước có xu hướng phân phối lại thu nhập theo hướng có lợi cho:

- a Những nhóm người có thu nhập cố định
- b Những người cho vay theo lãi suất cố định
- c Những người tiết kiệm
- d Những người đi vay theo lãi suất cố định

31/ Để kiềm chế lạm phát, ngân hàng trung ương cần:

- a Mua trái phiếu trên thị trường mở
- b Tăng tốc độ tăng cung tiền
- c Giảm tốc độ tăng cung tiền
- d Giảm lãi suất ngân hàng

32/ Đường Phillips biểu diễn:

- a Mối quan hệ giữa mức tăng giá và mức thất nghiệp
- b Mối quan hệ giữa tiền lương và tỷ lệ thất nghiệp
- c Mối quan hệ giữa tỷ lệ thay đổi lạm phát và tỷ lệ thay đổi thất nghiệp
- d Mối quan hệ giữa tốc độ tăng giá và tỷ lệ thất nghiệp

CHƯƠNG VIII: KINH TẾ VĨ MÔ TRONG NỀN KINH TẾ MỞ

- 1/ Hoạt động nào sau đây sẽ làm tăng thâm hụt tài khoản vãng lai của Việt Nam
- a Việt Nam bán than cho Nhật Bản
 - b Nhật Bản mua gạo của nông dân Việt Nam
 - c Nhật bản mua bột mỳ của nông dân Úc
 - d Việt Nam mua xe Tôyta của Nhật Bản
- 2/ Cán cân thương mại là
- a Chênh lệch giữa luồng vốn chảy ra và vào
 - b Chênh lệch giữa tài khoản vãng lai và tài khoản vốn
 - c Chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu về hàng hoá và dịch vụ
 - d Giá trị ròng của cán cân thanh toán
- 3/ Cán cân tài khoản vốn đo lường
- a Chênh lệch giữa khoản vay nước ngoài và khoản cho người nước ngoài vay
 - b Chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ
 - c Giá trị ròng của cán cân thanh toán
 - d Chênh lệch giá trị thương mại trong nước và thương mại với nước ngoài
- 4/ Thị trường mà ở đó đồng tiền của nước này được trao đổi với đồng tiền của các nước khác được gọi là:
- a Thị trường tài sản
 - b Thị trường tiền tệ
 - c Thị trường ngoại hối
 - d Thị trường thương mại quốc tế
- 5/ Nhân tố nào sau đây không ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam
- a GDP thực tế của Việt Nam
 - b GDP thực tế của thế giới
 - c Tỷ giá hối đoái
 - d Giá tương đối của hàng hoá sản xuất ở Việt Nam so với hàng hoá tương tự sản xuất ra ở nước ngoài
- 6/ Giả sử cán cân vãng lai của một nước có giá trị là -300 triệu USD, trong khi đó cán cân về tài sản vốn có giá trị là 700 triệu USD thì cán cân thanh toán của nước đó
- a Thặng dư 700 triệu đồng
 - b Thâm hụt 300 triệu đồng
 - c Thâm hụt 700 triệu đồng
 - d Thặng dư 400 triệu đồng
- 7/ Những khoản tiền mà Việt kiều gửi về cho người thân của họ ở Việt Nam sẽ làm
- a Giảm thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai của Việt Nam
 - b Giảm thâm hụt tài khoản vốn của Việt Nam
 - c Tăng thâm hụt tài khoản vốn của Việt Nam
 - d Tăng thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai
- 8/ Câu nào sau đây không làm tăng thặng dư tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán của Việt Nam
- a Xuất khẩu Việt Nam sang Mỹ tăng
 - b Cổ tức của công dân Việt Nam nhận được từ nước ngoài tăng
 - c Khách du lịch nước ngoài vào Việt Nam tăng
 - d Chính phủ Việt Nam bán trái phiếu ra nước ngoài

- 9/ Điều nào dưới đây sẽ làm dịch chuyển đường cầu về nội tệ trên thị trường ngoại hối sang phải**
- a** Ngân sách Chính phủ thâm hụt
 - b** Người ta dự đoán đồng nội tệ sẽ tăng giá trong thời gian tới
 - c** Cầu về hàng hoá trong nước của người nước ngoài giảm
 - d** Cầu về hàng hoá nước ngoài của dân cư tăng
- 10/ Giả sử trong tiến trình hội nhập, xuất khẩu của Việt Nam tăng nhiều hơn nhập khẩu của Việt Nam, thì trên thị trường ngoại hối chúng ta có thể dự tính rằng**
- a** Cả đường cung và đường cầu ngoại tệ đều dịch chuyển sang phải, làm đồng nội tệ tăng giá
 - b** Đường cầu ngoại tệ dịch chuyển sang phải
 - c** Cả đường cung và đường cầu ngoại tệ đều dịch chuyển sang phải, làm đồng nội tệ giảm giá
 - d** Đường cung ngoại tệ dịch sang phải
- 11/ Với các yếu tố khác không đổi, giả sử các bạn hàng của Việt nam đang đạt tốc độ tăng trưởng cao thì điều nào sau đây có thể xảy ra:**
- a** Nhập khẩu của Việt Nam giảm
 - b** Xuất khẩu Việt Nam tăng làm đồng nội tệ giảm giá
 - c** Xuất khẩu của Việt Nam giảm
 - d** Xuất khẩu của Việt Nam tăng lên làm đồng nội tệ lên giá
- 12/ Yếu tố nào sau đây sẽ làm tăng cầu nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới**
- a** Giá cả hàng hoá và dịch vụ của thế giới tăng
 - b** Đồng tiền nước ngoài giảm giá
 - c** Đồng tiền nước ngoài lên giá
 - d** GDP thực tế của Việt Nam giảm
- 13/ Nếu đồng USD ở thị trường Hà Nội rẻ hơn so với thị trường thành phố Hồ Chí Minh, các nhà đầu cơ có xu hướng**
- a** Mua cả ở Hà Nội và cả ở thành phố Hồ Chí Minh
 - b** Mua USD ở Hà nội và cho vay ở thành phố Hồ Chí Minh
 - c** Bán USD ở Hà Nội và mua ở thành phố Hồ Chí Minh
 - d** Mua USD ở thành phố Hà Nội và bán ở Thành phố Hồ Chí Minh
- 14/ Đồng nội tệ giảm giá hàm ý**
- a** Hàng ngoại trở nên rẻ một cách tương đối so với hàng nội
 - b** Giá hàng ngoại tính bằng nội tệ tăng một cách tương đối so với giá hàng sản xuất trong nước
 - c** Một ngoại tệ đổi được nhiều đơn vị nội tệ hơn
 - d** Khả năng cạnh tranh của hàng nội giảm
- 15/ Hệ thống tỷ giá hối đoái cố định là hệ thống trong đó**
- a** Các nhà kinh doanh chỉ cần quan tâm đến mức giá hàng hoá của mình mà không cần quan tâm đến cung và cầu tiền
 - b** Các đồng tiền phải có khả năng trao đổi với vàng ở một mức giá cố định
 - c** Tỷ giá hối đoái thực tế luôn cố định
 - d** Ngân hàng trung ương các nước can thiệp vào thị trường ngoại hối để cố định tỷ giá
- 16/ Hệ thống tỷ giá hối đoái linh hoạt là hệ thống mà ở đó:**
- a** Tỷ giá hối đoái được xác định theo quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối chứ không phải do ngân hàng trung ương quy định
 - b** Các Chính Phủ xác định giá trị đồng tiền của nước mình theo đồng tiền của một nước khác, sau đó sẽ duy trì mức tỷ giá đó

- c Các nhà kinh doanh chỉ quan tâm giá hàng hoá của họ mà không cần quan tâm đến cung và cầu tiền tệ
- d Tỷ giá sẽ luôn biến động thích ứng với sự thay đổi lạm phát tương đối giữa các nước

17/ Giả sử tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và đồng USD là $15000\text{VND} = \text{USD}$ Tính một chiếc ô tô được bán với giá 22000USD , thì giá của nó tính theo đồng Việt Nam sẽ là:

- a 330 triệu đồng
- b 150 triệu đồng
- c 360 triệu đồng
- d 300 triệu đồng

18/ Nếu mức giá của hàng hoá Việt Nam là 200, mức giá của hàng hoá ngoại là 125, và giá ngoại tệ tính bằng VND là 12, tỷ giá hối đoái thực tế của đồng ngoại tệ là:

- a 6
- b 19,2
- c 7
- d 7,5

19/ Nếu tỷ giá thực tế của đồng ngoại tệ là 20, mức giá của hàng hoá Việt Nam là 1000, và mức giá của hàng ngoại là 200, giá của ngoại tệ tính bằng đồng VND là:

- a 20
- b 200
- c 300
- d 100